

LỜI NÓI ĐẦU

Thanh toán quốc tế là một môn học kỹ thuật nghiệp vụ trong hệ thống các môn nghiệp vụ ngoại thương. Cùng với các môn nghiệp vụ ngoại thương, vận tải, giao nhận, bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế trang bị những kiến thức và kỹ năng nhằm hoàn chỉnh lý thuyết và kỹ thuật thực hành trọn vẹn một giao dịch xuất nhập khẩu. Giáo trình này được sử dụng phục vụ cho sinh viên và những người nghiên cứu về kỹ thuật kinh doanh quốc tế và các ngành có liên quan như quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, tín dụng, ngân hàng...

Giáo trình được biên soạn cập nhật những vấn đề về lý thuyết và thực tiễn về nghiệp vụ thanh toán quốc tế phân bổ trong 4 chương:

Chương 1: Tỷ giá và các giao dịch hối đoái

Chương 2: Các phương tiện thanh toán quốc tế

Chương 3: Các phương thức thanh toán quốc tế thông dụng

Chương 4: Hoạt động tài trợ ngoại thương của các ngân hàng thương mại

Mặc dù đã cố gắng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người đọc, nhưng thanh toán quốc tế là một lĩnh vực rất phong phú và phức tạp nên không tránh khỏi những khiếm khuyết. Do vậy, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý đồng nghiệp và bạn đọc.

CHƯƠNG 1

TỶ GIÁ VÀ CÁC GIAO DỊCH HỐI ĐOẢI

Thanh toán quốc tế là hoạt động chi trả tiền phát sinh bởi các giao dịch kinh tế như thương mại, đầu tư, tín dụng... và các giao dịch khác giữa các chủ thể ở các nước khác nhau. Do phần lớn các quốc gia trên thế giới đều có đồng tiền riêng của mình nên trong thanh toán quốc tế, các chủ thể tham gia thường phải thực hiện giao dịch hối đoái trên cơ sở tỷ giá giữa các đồng tiền.

1.1. NGOẠI HỐI VÀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

1.1.1. Khái niệm ngoại hối

Ngoại hối là những công cụ được sử dụng trong thanh toán quốc tế bao gồm ngoại tệ tiền mặt và các công cụ có giá trị khác như tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ, các phương tiện thanh toán và các loại giấy tờ có giá ghi bằng ngoại tệ, vàng và các loại kim đá quý khác... Ngoại hối là đối tượng được các quốc gia quản lý và quy định cụ thể trong luật quản lý ngoại hối, có thể được giải thích không giống nhau giữa các nước. Ở Việt Nam, văn bản pháp lý cao nhất về ngoại hối là Pháp lệnh ngoại hối đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua ngày 13/12/2005. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành vào ngày 01/06/2006.

1.1.2. Quản lý ngoại hối

Tại các nước thực hiện quản lý ngoại hối, mọi hoạt động ngoại hối của các tổ chức và cá nhân phải tuân theo quy định của pháp luật. Ngoại hối chỉ được lưu hành qua hệ thống ngân hàng, tổ chức và cá nhân được phép hoạt động ngoại hối.

1.1.2.1. Khái niệm về quản lý ngoại hối

Quản lý ngoại hối là hoạt động của Nhà nước thông qua việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ quản lý và điều chỉnh hoạt động ngoại hối của các đối tượng thuộc phạm vi quản lý ngoại hối.

**** Hoạt động ngoại hối***

Theo Pháp lệnh Ngoại hối Việt Nam, hoạt động ngoại hối là những hoạt động sau:

- Thu chi ngoại hối giữa người cư trú với người không cư trú trong các giao dịch vãng lai
- Thu chi ngoại hối giữa người cư trú với người không cư trú trong giao dịch vốn
- Sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam;

- Hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối;

- Xuất khẩu, nhập khẩu vàng;

** Đối tượng quản lý ngoại hối*

Đối tượng quản lý ngoại hối ở cc quốc gia 1 người cư trú, người không cư trú của quốc gia. Khái niệm người cư trú và người không cư trú luôn bao gồm cả tổ chức và cá nhân.

- *Người cư trú – Resident* của một quốc gia là tổ chức và cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc làm việc lâu dài trên lãnh thổ quốc gia đó, thu nhập của họ được tính vào thu nhập quốc dân của quốc gia đó.

- *Người không cư trú – Non Resident* là các đối tượng khác không phải là người cư trú.

1.1.2.2. Mục đích của quản lý ngoại hối

Quản lý ngoại hối ở các quốc gia đều được thực hiện nhằm các mục đích sau đây:

- *Thứ nhất:* tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân được phép hoạt động ngoại hối, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế;

- *Thứ hai:* thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia, đảm bảo sự độc lập về tiền tệ và từng bước nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền quốc gia;

- *Thứ ba:* thực hiện cc cam kết của quốc gia trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hiệu lực quản lý nh nước về ngoại hối và hoàn thiện hệ thống quản lý ngoại hối của quốc gia đó.

1.2. Tỷ GIÁ HỐI ĐOÁI (EXCHANGE RATE)

1.2.1. Khái niệm và cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái

1.2.1.1. Khái niệm về tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ trao đổi đồng tiền này với một đồng tiền khác hay là giá cả của một đồng tiền được biểu thị bằng một đồng tiền khác.

Ví dụ: $1\text{USD} = 115\text{JPY}$

Ở Việt Nam: tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đồng Việt Nam (Pháp lệnh ngoại hối 2005).

Ví dụ: $1\text{USD} = 16.100\text{VND}$

$1\text{EUR} = 22.860\text{VND}$

1.2.1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá

Trong hệ thống tỷ giá hiện đại, cơ sở ban đầu hình thành tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền là so sánh sức mua của các đồng tiền đó, cịn gọi l ngang gi sức mua (Purchasing Power Parity- 3P).

Điểm xuất phát để hiểu khái niệm ngang giá sức mua là một quan điểm đơn giản được gọi là quy luật một giá (Law of one price). Theo quy luật này, trong điều kiện mậu dịch tự do và không tính chi phí vận tải cũng như các chi phí khác, nếu hai nước cùng sản xuất một loại hàng hóa như nhau, giá của các hàng hoá đó sẽ như nhau nếu tính bằng cùng một loại tiền.

Ví dụ: một chiếc máy tính của Mỹ có giá 500 USD

Một chiếc máy tính tương tự của Việt nam có giá 8.000.000 VND thì 1 chiếc my tính = 500 USD = 8.000.000 VND, tức l ngang gi sức mua của USD v VND đối với mặt hàng máy tính là 1 USD = 16.000 VND.

Áp dụng quy luật một giá vào mức giá cả của nhiều loại hàng hoá và dịch vụ tại hai nước, chúng ta có khái niệm ngang giá sức mua và Lý thuyết ngang gi sức mua (The Theory of Purchasing Power Parity – Lý thuyết PPP).

Lý thuyết ngang giá sức mua cho rằng tỷ giá giữa bất kỳ hai đồng tiền nào cũng đều được xác định trên cơ sở ngang giá sức mua tức là so sánh mức giá cả của các hàng hóa và dịch vụ như nhau tại cả hai nước, và tỷ giá này sẽ thay đổi khi có sự thay đổi trong mức giá cả tại hai nước đó.

Ý tưởng chủ yếu của lý thuyết ngang giá sức mua đ được đưa ra trong một số tác phẩm của các nhà kinh tế học người Anh thế kỷ 19, trong đó có David Ricardo. Sau đó, vào đầu thế kỷ 20 nhà kinh tế học người Thụy điển Gustav Cassel đ pht triển v phổ biến “ngang gi sức mua” trở thnh trung tm của một lý thuyết về tỷ gi hối đoái.

Trn lý thuyết, khi so sánh mức giá cả của hai nước với nhau, người ta phải xác định giá của các hàng hoá và dịch vụ giống y như nhau song trên thực tế điều đó là không hiện thực. Vì vậy, trong thực tế, khi xc định mức giá để so sánh, người ta thường chọn một tập hợp hàng hóa và dịch vụ tiêu biểu gọi là một rổ hàng hoá và dịch vụ (basket of goods and services). Nếu giá của rổ này tính bằng USD ở Mỹ là 1.000, ở Anh là 500 GBP, ở Nhật là 115.000 JPY và ở Việt Nam là 16.000.000 VND, người ta có thể dự đoán 1 USD = 0,5 GBP = 115 JPY = 16.000 VND

Nếu gọi giá của rổ hàng hóa và dịch vụ ở nước A là P_a ; giá của rổ hàng hóa và dịch vụ ở nước B là P_b , ngang giá sức mua của đồng tiền A so với đồng tiền B là $3P_{a/b}$, ta có:

$$3P_{a/b} = \frac{P_b}{P_a}$$

1.2.2. Phương pháp yết tỷ giá

1.2.2.1. Cách yết tỷ giá

Muốn biểu thị tỷ giá, người ta phải sử dụng ký hiệu của các đồng tiền - code currency. Để thống nhất các ký hiệu tiền tệ trên phạm vi toàn cầu, Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (International Standardized Organization – viết tắt ISO) đã ban hành tiêu chuẩn hóa ký hiệu các đồng tiền theo nguyên tắc mỗi đồng tiền quốc gia được thể hiện bằng ba chữ cái latin, trong đó hai chữ cái đầu chỉ tên nước, chữ cái thứ ba chỉ tên đồng tiền.

Khác với yết giá hàng hóa thông thường, yết một tỷ giá bao giờ cũng có hai đồng tiền tham gia, trong đó một đồng tiền đóng vai trị 1 đồng tiền yết giá (Quoted/Valued Currency), còn đồng tiền kia đóng vai trị 1 đồng tiền định giá (Quoting/Accounting Currency). Đồng tiền yết giá là đồng tiền biểu thị giá trị của nó qua đồng tiền khác, còn đồng tiền định giá là đồng tiền dùng để xác định giá trị của đồng tiền yết giá. Đồng tiền yết giá thường được yết 1, 100, hay 1000 đơn vị; đồng tiền định giá biểu thị một số bất kỳ, có thể có số lẻ.

Một đồng tiền thường được yết 2 tỷ giá: tỷ giá mua (Bid Rate) và tỷ giá bán (Ask Rate). Tỷ giá mua được viết trước và thường nhỏ hơn tỷ giá bán.

Ví dụ: USD = 0,7380–0,7390 EUR

hoặc viết gọn là: USD/EUR = 0,7380/90

Khi viết gọn tỷ giá, theo tập quán quốc tế, đồng tiền yết giá thường được viết trước, đồng tiền định giá viết sau. Với các tỷ giá có phần lẻ thập phân, người ta thường yết tối đa bốn chữ số sau dấu phẩy thập phân, trong đó hai chữ số đầu tiên đọc là số (figures), chữ số thứ ba và bốn đọc là điểm (points). Chênh lệch giữa tỷ giá bán và tỷ giá mua thường chỉ là một số điểm nên có thể yết số điểm trong tỷ giá bán thay vì yết đầy đủ.

1.2.2.2 Yết giá trực tiếp (Certain/Direct Quotation)

Là phương pháp yết giá của một hay một số đơn vị ngoại tệ (100, 1000) tính ra tiền trong nước (nội tệ). Xuất phát từ khái niệm “ngoại tệ là một loại hàng hóa đặc biệt” trong quan hệ với nội tệ, các ngoại tệ được yết giá thông qua nội tệ, giống như yết giá các loại hàng hóa thông thường như gạo, cà phê, xi măng, sắt thép... Trong phương pháp yết giá này, đồng tiền yết giá là ngoại tệ đóng vai trị hàng hóa, đồng tiền định giá là nội tệ đóng vai trị tiền tệ (do đó còn gọi 1 yết theo gì cả: price quotation).

Ngoại tệ = x nội tệ

Ví dụ: ở Việt Nam thường yết

Ngoại tệ	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
USD	15.950	15.970
JPY	137	140

Hoặc viết gọn lại: USD/VND = 15.950/15.970

$$\begin{aligned} & \text{JPY/VND} \\ & = 137/140 \end{aligned}$$

1.2.2.3. Yết giá gián tiếp (*Uncertain/Indirect Quotation*)

Nội tệ được yết giá bằng một số lượng ngoại tệ (nên còn gọi là yết theo số lượng - volum quotation). Trong phương pháp yết giá này, nội tệ là đồng tiền yết giá còn ngoại tệ là đồng tiền định giá. Do giá của ngoại tệ chỉ được biểu thị gián tiếp qua nội tệ, người ta không thể biết ngay được giá của ngoại tệ là bao nhiêu. Để biết được giá của ngoại tệ, phải thực hiện phép tính cần thiết là đảo nghịch tỷ giá.

Nội tệ = x ngoại tệ

Ví dụ: ở Anh, tỷ giá USD sẽ được yết gián tiếp như sau:

$$\text{USD} = 2,0322/2,0354 \quad (\text{GBP/USD} = 2,0322/54)$$

Tỷ giá trực tiếp của USD so với GBP sẽ là tỷ giá nghịch đảo (Reciprocal Rate):

$$1: 2,0354 = 0,4913 \quad 1: 2,0322 = 0,4921$$

$$(\text{USD/GBP} = 0,4913/21)$$

Phần lớn các nước trên thế giới áp dụng phương pháp yết giá trực tiếp, các nước Anh, Ireland, Newzealand, Australia... dùng phương pháp yết giá gián tiếp, riêng Mỹ sử dụng cả hai phương pháp yết giá.

1.2.3. Tỷ giá chéo và cách tính

1.2.3.1. Khái niệm tỷ giá chéo - cross rate

Trên bảng yết tỷ giá của các ngân hàng thường chỉ có tỷ giá của một số đồng tiền, trong khi các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh tiền tệ, các nhà đầu tư... lại cần đến tỷ giá của nhiều đồng tiền khác cho hoạt động thanh toán quốc tế hay hoạt động kinh doanh của mình. Trong trường hợp này, có thể xác định tỷ giá cần thiết dựa vào những tỷ giá đã được niêm yết qua cách tính tỷ giá chéo.

Tỷ giá chéo là tỷ giá của hai đồng tiền bất kỳ được xác định thông qua tỷ giá của chúng với cùng một đồng tiền thứ ba (đồng tiền trung gian).

1.2.3.2. Quy tắc tính tỷ giá chéo

Giả sử có các đồng tiền khác nhau được ký hiệu là A, B, C, và tỷ giá giữa chúng là A/B, A/C, B/C, trong đó có một đồng tiền đóng vai trò là đồng tiền trung gian.

Có ba quy tắc áp dụng cho 3 trường hợp:

a/ Quy tắc 1

$$\text{Tỷ giá được công bố} \quad A/B = e_b$$

$$A/C = e_c$$

$$\text{Tỷ giá chéo } B/C = \frac{e_c}{e_b}$$

b/ Quy tắc 2

$$\text{Tỷ giá được công bố } A/C = e_a$$

$$B/C = e_b$$

$$\text{Tỷ giá chéo } A/B = \frac{e_a}{e_b}$$

c/ Quy tắc 3

$$\text{Tỷ giá được công bố } A/B = e_a$$

$$= \frac{B/C}{e_c}$$

$$\text{Tỷ giá chéo } A/C = e_a \times e_c$$

$$C/A = \frac{1}{e_a \times e_c}$$

1.2.4. Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến sự biến động tỷ giá

Tỷ giá của các đồng tiền là một loại giá cả biến động thường xuyên, liên tục dưới tác động của nhiều nhân tố, trong đó có những nhân tố cơ bản sau:

1.2.4.1. Sự thay đổi trong so sánh sức mua của hai đồng tiền (so sánh mức giá cả) ở hai nước hữu quan

Theo lý thuyết ngang gi sức mua, khi ngang gi sức mua của hai đồng tiền (tức là so sánh mức giá cả ở hai nước có các đồng tiền ấy) thay đổi thì tỷ gi của hai đồng tiền ấy cũng thay đổi.

Mức giá cả được thể hiện bằng chỉ số lạm phát (cịn được gọi là chỉ số giá cả hay chỉ số giá tiêu dùng - Consumer Price Index - CPI) nên cũng có thể nói chênh lệch lạm phát giữa hai nước ảnh hưởng tới tỷ giá của hai đồng tiền. Nếu mức giá cả của một nước tăng lên tương đối so với nước khác (chỉ số lạm phát cao hơn) thì đồng tiền nước đó giảm giá so với ngoại tệ và ngược lại.

Nếu ký hiệu mức gi cả của nước A là P_a , mức giá cả của nước B là P_b và $E_{(T)}$ là tỷ giá dựa trên so sánh mức giá cả của 2 nước A, B vào thời điểm T ta có:

$$E_{(T)} = \frac{P_b}{P_a}$$

Đến thời điểm $T+n$, giả định chỉ số lạm phát của nước A là I_a , chỉ số lạm phát của nước B là I_b , tỷ giá $E_{(T+n)}$ sẽ bằng:

$$E_{(T+n)} = \frac{P_b}{P_a} \times \frac{1+I_b}{1+I_a} \quad (1)$$

$$E_{(T+n)} = E_{(T)} \times (1 + I_b) \quad (2)$$

Thực tế cho thấy lý thuyết ngang giá sức mua giải thích về sự biến động của tỷ giá như trên hoàn toàn không chính xác, nhất là trong ngắn hạn vì:

- Hàng hóa ở các nước hoàn toàn khác nhau, mặt khác những chi phí vận tải, bảo hiểm, thuế và các chi phí... ở mỗi nước khác nhau làm cho giá cả hàng hóa ở các nước khác nhau.

- Mức giá cả hàng hóa (chỉ số lạm phát) ở mỗi nước bao gồm giá của nhiều loại hàng hóa và dịch vụ không được mua bán qua biên giới, hơn nữa còn phụ thuộc chính sách giá cả của Nhà nước vì vậy nhiều khi mức giá cả thay đổi không làm biến đổi tỷ giá một cách tương ứng.

Tuy nhiên, về lâu dài, những dự đoán của lý thuyết ngang giá sức mua thường là đúng. Vì vậy, có thể cho rằng ngang giá sức mua là lý thuyết chỉ có giá trị khi muốn dự đoán xu hướng vận động của tỷ giá trong dài hạn.

1.2.4.2. Cung cầu ngoại hối

Trên các thị trường ngoại hối, cung cầu ngoại hối là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và nhạy bén tới sự biến động của tỷ giá.

a. *Cung ngoại hối (Supply of Currencies)*: những khoản tiền một nước thu được từ bên ngoài do xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, nhận đầu tư, đi vay, kiều hối...

b. *Cầu ngoại hối (Demand for Currencies)*: những khoản tiền một nước phải chi trả cho bên ngoài như thanh toán nhập khẩu, đầu tư ra bên ngoài, cho vay... Bất cứ một nhân tố nào làm ảnh hưởng đến cung cầu ngoại hối cũng dẫn đến sự thay đổi tỷ giá.

1.2.5. Sự can thiệp, điều chỉnh của Nhà nước

Vì tỷ giá có liên quan chặt chẽ tới ngoại thương cũng như các biến động kinh tế vĩ mô, cho nên các Chính phủ đều phải can thiệp vào tỷ giá khi cần thiết bằng các công cụ sau:

1.2.5.1. Các biện pháp hành chính

Nhà nước ban hành các chính sách, chế độ, quy định, quy chế, điều lệ... áp dụng đối với hoạt động mua bán ngoại hối và các đối tượng tham gia mua bán.

Tác dụng: có hiệu lực tức thời, nhanh chóng lập lại trật tự trên thị trường ngoại hối.

Tuy nhiên các biện pháp này cũng gây ra những hậu quả đáng kể:

- Hạn chế hoạt động của thị trường ngoại hối, tăng chi phí lưu thông.
- Xói mòn lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài.
- Có thể gây những phản ứng từ phía các nước đối tác.

1.2.5.2. Chính sách chiết khấu (Discount Policy)

Là chính sách của Nhà nước thay đổi lãi suất chiết khấu của Ngân hàng Trung ương, điều chỉnh lãi suất trên thị trường tiền tệ, từ đó tác động tới quan hệ cung cầu ngoại hối làm thay đổi tỷ giá.

Chính sách chiết khấu là chính sách điển hình của các nước tư bản phát triển, những nước mà đồng tiền của họ có vị trí quan trọng trong thương mại, tài chính quốc tế và được mua bán thường xuyên trên thị trường ngoại hối. Cụ thể, Mỹ là nước thường xuyên sử dụng chính sách chiết khấu. Cứ mỗi khi có sự biến động tỷ giá USD, Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) lại lập tức sử dụng công cụ lãi suất chiết khấu. Từ năm 2001-2002, FED cắt giảm lãi suất của USD 11 lần từ 6,5% xuống chỉ còn 1,25%/năm, từ nửa cuối năm 2004 đến năm 2006 FED điều chỉnh tăng lãi suất USD liên tục 15 lần đạt mức 5,25%/năm, từ năm 2007 đến nay, FED lại liên tục cắt giảm lãi suất USD. Tương ứng trong thời kỳ này là sự biến động thường xuyên của USD so với các đồng tiền chủ chốt khác.

Nhìn chung chính sách chiết khấu chỉ có ảnh hưởng nhất định và có hạn đối với tỷ giá vì lãi suất không phải là nhân tố duy nhất tác động tới sự vận động của tư bản giữa các nước, tức là nó không phải là nhân tố duy nhất tác động tới cung cầu ngoại hối. Ngoài yếu tố lãi suất cao, việc tư bản nước ngoài đầu tư vào một thị trường nào đó còn phụ thuộc vào hàng loạt các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, pháp lý... Ví dụ: năm 1973, mặc dù Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ đánh lãi suất -8%/năm (negative interest) cho các khoản tiền gửi nước ngoài, USD và GBP từ khắp thế giới vẫn đổ xô vào Thụy Sĩ trong khi lãi suất ở Mỹ là 11%, ở Anh là 7%.

1.2.5.3. Chính sách hối đoái cận gọi là chính sách thị trường mở (open market policy)

Nhà nước thông qua Ngân hàng Trung ương trực tiếp mua bán ngoại hối trên thị trường để điều chỉnh tỷ giá.

Chính sách hối đoái trên thực tế cũng chỉ có tác dụng rất hạn chế vì muốn can thiệp vào thị trường một cách có hiệu quả, nhà nước phải có một lượng dự trữ ngoại hối rất lớn.

1.2.5.4. Nâng giá hoặc phá giá tiền tệ

a. *Nâng giá*: thường chỉ xảy ra khi:

- Đồng tiền nước đó bị định giá quá thấp so với giá trị thực.
- Dưới sức ép của các nước khác do xuất siêu lớn.
- Nước đó muốn tăng nhập khẩu để tạo cân bằng trong cán cân thương mại, hạn chế lạm phát.

Ngoài ra nâng giá đồng tiền còn được xem là công cụ hữu hiệu để ngăn ngừa các đồng tiền bị mất giá chạy vào nước mình.

b. *Phá giá tiền tệ*: thường tiến hành khi đồng tiền của một nước bị mất giá trầm trọng. Phá giá là một trong những biện pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, cải thiện tình trạng cán cân thương mại và cán cân thanh toán quốc tế.

1.2.6. Các loại tỷ giá

Trên thị trường ngoại hối tỷ giá được phân loại theo những căn cứ khác nhau, trong đó có các căn cứ phân loại phổ biến sau:

1.2.6.1. Căn cứ vào cách kinh doanh và hoạt động của ngân hàng có các loại tỷ giá

- *Tỷ giá chuyển khoản - Exchange Rate*: tỷ giá mua bán ngoại tệ chuyển khoản.
- *Tỷ giá tiền mặt - Cash Rate*: tỷ giá mua bán ngoại tệ tiền mặt.
- *Tỷ giá mở cửa - Opening Rate*: tỷ giá của chuyển giao dịch ngoại hối đầu tiên trong ngày.
- *Tỷ giá đóng cửa - Closing Rate*: tỷ giá của chuyển giao dịch ngoại hối cuối cùng trong ngày.
- *Tỷ giá giao ngay - Spot Rate*: tỷ giá mua bán ngoại tệ giao ngay
- *Tỷ giá kỳ hạn - Forward Rate*: tỷ giá mua bán ngoại tệ kỳ hạn.
- *Tỷ giá mua - Bid Rate (pay at, take at, buy at)*: tỷ giá ngân hàng mua đồng tiền yết giá
- *Tỷ giá bán - Ask Rate (give at, offer at, sell at)*: tỷ giá ngân hàng bán đồng tiền yết giá

1.2.6.2. Căn cứ vào cơ chế tỷ giá và sự quản lý ngoại hối của Nhà nước có các cặp tỷ giá

- *Tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi*

Tỷ giá cố định (Fix Rate): tỷ giá được Nhà nước kiểm soát và can thiệp mạnh mẽ nên hầu như không biến động trong một thời hạn dài.

Tỷ giá thả nổi (Floating Rate): tỷ giá biến động dưới sự điều tiết của cung cầu ngoại hối, Nhà nước không can thiệp và điều chỉnh.

- *Tỷ giá chính thức và tỷ giá chợ đen*

Tỷ giá chính thức (Official Rate): tỷ giá do Nhà nước quy định, được áp dụng trong các giao dịch chính thức với nước ngoài, là tỷ giá cơ bản để các ngân hàng thương mại xác định giá mua bán ngoại tệ của họ, là tỷ giá được dùng để tính thuế đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu ...

Tỷ giá tự do/tỷ giá chợ đen (Free Rate): tỷ giá hình thành trên thị trường ngoại hối tự do, được xác định bởi quan hệ cung cầu ngoại hối.

1.2.7. Cơ chế xác định và điều chỉnh tỷ giá hối đoái của VND

1.2.7.1. Lịch sử hình thành

Do áp dụng chế độ quản lý ngoại hối và địa vị của VND trên thị trường quốc tế cịn thấp, nhìn chung VND chưa tham gia thanh toán quốc tế. Việc thanh toán của Việt nam với nước ngoài được thực hiện chủ yếu bằng các loại ngoại tệ mạnh như USD, GBP, JPY, EUR...

Trước đây vấn đề tỷ giá VND chỉ mang ý nghĩa đối nội mà không phải là đối tượng quan tâm của các cá nhân và tổ chức nước ngoài, trừ khách du lịch và kiều quyn.

Sau khi thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế để thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng quan hệ ngoại thương với các nước, luồng USD từ bên ngoài vào nhiều, hoạt động thanh toán quốc tế của Việt Nam dần chuyển sang thanh toán hoàn toàn bằng USD và các ngoại tệ mạnh khác thì vấn đề xác định một cách chính xác, kịp thời tỷ giá USD và các ngoại tệ khác với VND đ trở thnh đặc biệt quan trọng.

Từ lúc này, tỷ gi VND cũ ý nghĩa rất lớn:

- Là cơ sở để tính giá hàng hoá nhập khẩu và hạch toán hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu
- Là cơ sở để xác định tỷ lệ đóng góp của bên Việt nam trong các xí nghiệp hoặc công ty liên doanh
- Góp phần mở rộng và phát triển đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
- Tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch và kiều hối...

1.2.7.2. Cơ chế xác định và điều chỉnh tỷ giá VND

Bắt đầu từ ngày 01/01/1989, Ngân hàng Nhà nước hàng ngày công bố tỷ giá VND với các ngoại tệ và tiến hành việc mua bán ngoại tệ với các đơn vị có nhu cầu thanh toán quốc tế.

- Từ cuối năm 1992, áp dụng cơ chế tỷ giá thả nổi có sự quản lý chặt chẽ của Nh nước nên đ duy trì được sự ổn định tỷ giá trong thời gian khá dài (từ 1992- 1996).
- Tháng 3/1997 Ngân hàng Nhà nước tiến hành điều chỉnh tỷ giá chính thức và biên độ chênh lệch cho phép đối với tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại.
- Ngày 14/02/1998 điều chỉnh tỷ giá chính thức từ 1 USD = 11.175 lên 11.800VND (phá giá VND 5,60%).

- Ngày 07/8/1998 điều chỉnh tỷ giá chính thức lên 1 USD = 12.980VND (phá giá VND 10%) đồng thời thu hẹp biên độ biến động được phép từ 10% xuống còn 7%.

Ngày 26/02/1999 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định chỉ công bố 1 tỷ giá USD/VND gọi là tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thay cho việc công bố tỷ giá chính thức. Tỷ giá đồng Việt Nam từ lúc này hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định cơ chế điều chỉnh tỷ giá của đồng Việt Nam phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

Tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ngày giao dịch gần nhất trước đó (được gọi là tỷ giá liên ngân hàng) do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày được dùng làm cơ sở để xác định tỷ giá VND với các ngoại tệ khác, dùng để xác định tỷ giá mua bán ngoại tệ tại các tổ chức kinh doanh ngoại tệ, dùng để tính thuế xuất nhập khẩu... Trên cơ sở tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, các tổ chức kinh doanh ngoại tệ quy định tỷ giá mua bán giao ngay không được vượt quá biên độ $\pm 0,1\%$ so với tỷ giá này. Từ ngày 1/7/2002, biên độ dao động tỷ giá được áp dụng là $\pm 0,25\%$. Từ năm 2007, biên độ này được điều chỉnh lên mức $\pm 0,5\%$. Từ 10/3/2008, biên độ này đã được mở rộng tới $\pm 1\%$.

1.3. CÁC GIAO DỊCH HỐI ĐOÁI

1.3.1. Thị trường ngoại hối (Exchange Market/Forex Market)

1.3.1.1. Khái niệm

Thị trường ngoại hối là nơi tập trung cung cầu ngoại hối để hình thành nên tỷ giá hối đoái.

Theo David Begg: thị trường ngoại hối là một thị trường quốc tế, trong đó một đồng tiền quốc gia này có thể trao đổi lấy một đồng tiền quốc gia khác với một tỷ lệ nhất định gọi là tỷ giá hối đoái.

Cũng giống như thị trường tiền tệ, trên thị trường ngoại hối, hàng hóa chủ yếu là các chứng từ có giá có thời hạn tương đối ngắn, chỉ khác là các chứng từ này được phát hành bằng các đồng tiền khác nhau. Trên thị trường ngoại hối chỉ diễn ra các giao dịch giữa các đồng tiền khác nhau gọi là giao dịch hối đoái.

Tác dụng của thị trường ngoại hối là tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển sức mua tính bằng đồng tiền này sang đồng tiền khác, giúp cho các hoạt động ngoại thương, tín dụng, đầu tư, du lịch và các hoạt động quốc tế khác tiến hành được dễ dàng. Ngoài ra, thị trường ngoại hối còn tạo điều kiện để các Ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách tiền tệ nhằm điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô.

1.3.1.2. Vai trò, chức năng của thị trường ngoại hối

Thị trường ngoại hối có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Cùng với các thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường

ngoại hối hợp thành một chỉnh thể thị trường tài chính hoàn thiện được ví như trái tim cung cấp máu nuôi dưỡng và thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển.

Trong nền kinh tế thị trường, thị trường ngoại hối đảm nhận những chức năng cơ bản sau đây:

- Đáp ứng nhu cầu mua bán ngoại hối của các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu, các nhà đầu tư...
- Là nơi các nhà kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận
- Cung cấp phương tiện tự bảo hiểm cho các khoản thu chi bằng ngoại tệ của các nhà kinh doanh
- Là nơi Ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách can thiệp và điều chỉnh tỷ giá nhằm đáp ứng những mục tiêu của chính sách tiền tệ.

1.3.1.3. Đặc điểm của thị trường ngoại hối

So với thị trường hàng hóa thông thường, thị trường ngoại hối có những đặc điểm sau:

a. Hng hĩa khơng cĩ hình thi tồn tại vật chất nên không cần kho chứa, không cần phương tiện chuyên chở. Việc di chuyển quyền sở hữu rất đơn giản.

b. Lượng giao dịch rất lớn và tiếp tục tăng lên trong những năm gần đây

Trước thập kỷ 80 thị trường ngoại hối chủ yếu phục vụ các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu và đầu tư, các vụ giao dịch ngoại hối chỉ có giá trị gấp ba lần giá trị mậu dịch hàng hóa và dịch vụ. Từ đầu thập kỷ 80 trở lại đây, các giao dịch trên thị trường này vì mục đích thanh toán xuất nhập khẩu và đầu tư chỉ cịn chiếm tỷ trọng khoảng 10%, 90% cịn lại vì mục đích đầu cơ và các mục đích chuyên nghiệp khác, do vậy lượng giao dịch ngoại hối đ lớn gấp hng chục lần gi trị mu dịch hng hĩa v dịch vụ. Xét về doanh số, thị trường ngoại hối là thị trường có doanh số lớn nhất trên thị trường tài chính.

Phần lớn các giao dịch ngoại hối tập trung vào một số đồng tiền như USD, EUR, JPY, GBP, CHF, CAD, AUD.

c. Giá cả biến động nhanh và nhiều

Trên thị trường ngoại hối giá cả chính là tỷ giá hối đoái. Do phụ thuộc vào quan hệ cung cầu ở từng thời điểm và chịu tác động của hàng loạt các yếu tố khác, tỷ giá hối đoái trên các thị trường ngoại hối biến động liên tục với biên độ biến động lớn.

d. Mang tính chất quốc tế r rệt

Điện thoại trực tiếp, telex, fax, swift, và mạng máy tính đ nối liền cc thị trường ngoại hối quốc gia thành các bộ phận của một thị trường quốc tế hĩa chỉnh hoạt động không lúc nào đóng cửa do sự chênh lệch múi giờ. Hiện nay mọi diễn biến của bất kỳ thị trường nào cũng đều được thông tin lập tức tới các thị trường khác thông qua hệ thống thông tin liên lạc hiện đại (ví dụ: Reuters Dealing System - RDS), do đó sự chênh lệch tỷ giá giữa các thị trường ngoại hối trên thế giới là rất

nhỏ. Các quy tắc giao dịch, kỹ thuật giao dịch, tập quán giao dịch ngoại hối... ở các thị trường cũng gần như thống nhất với nhau.

1.3.1.4. Thành viên của thị trường ngoại hối

Về nguyên tắc, bất kỳ ai muốn chuyển đổi một đồng tiền này sang đồng tiền khác đều có thể coi là người tham gia vào thị trường ngoại hối. Tuy nhiên, khi xem xét các thành viên của thị trường ngoại hối, người ta chỉ tập trung vào những thành viên quan trọng - những người đóng vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của thị trường này.

Thành viên của thị trường ngoại hối có thể phân loại theo các căn cứ khác nhau, cụ thể nếu căn cứ vào cơ cấu tổ chức, thị trường ngoại hối có thể chia thành bốn nhóm thành viên chủ yếu:

a. Các ngân hàng thương mại (Commercial Banks)

Theo bất kỳ tiêu chuẩn nào thì các ngân hàng thương mại vẫn luôn là thành viên chủ yếu và quan trọng nhất – có thể nói rằng chính họ là người tạo ra và dẫn dắt thị trường ngoại hối.

Các ngân hàng thương mại tiến hành các giao dịch ngoại hối theo lệnh của khách hàng với tư cách là người cung cấp dịch vụ cho khách hàng và giao dịch cho chính mình nhằm kiếm lợi nhuận khi tỷ giá biến động. Các ngân hàng thương mại thực hiện việc bán buôn ngoại hối với nhau (hoạt động interbank) và bán lẻ cho các khách hàng thường là những người gửi tiền tại ngân hàng (các nhà xuất nhập khẩu, đầu tư...). Giao dịch ngoại hối của các ngân hàng thương mại thường được tiến hành trực tiếp giữa các ngân hàng với nhau (interbank) hoặc thông qua môi giới.

Các ngân hàng thương mại thường có dự trữ ngoại hối để ở Hội sở nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của khách hàng trong nước, đồng thời mở tài khoản tại các chi nhánh hoặc ngân hàng đại lý ở nước ngoài để giao dịch. Số lượng tài khoản được mở phụ thuộc vào quy mô hoạt động của mỗi ngân hàng, thường là hai tài khoản cho một đồng tiền. Số dư trên mỗi tài khoản thay đổi tùy thuộc vào mức độ mỗi lần giao dịch. Những số dư này phải đủ lớn để có thể thanh toán nhưng không giữ quá mức cần thiết vì chi phí tài khoản không được hưởng lãi và phải chịu chi phí giao dịch ngoại hối.

b. Những người môi giới hối đoái (Exchange Brokers)

Trước đây, ở một số nước châu Âu như Anh, Đức... giao dịch ngoại hối phải được thực hiện qua các nhà môi giới mà không thể tiến hành trực tiếp như ở một số nước khác. Chức năng của những người môi giới hối đoái nói chung là ráp nối những người có nhu cầu mua bán thực sự lại với nhau, làm cho cung cầu tiếp cận nhau góp phần thúc đẩy sự hoạt động của thị trường. Nhìn chung giao dịch qua môi giới thường được thực hiện một cách nhanh chóng với tỷ giá thuận lợi hơn so với giao dịch trực tiếp, bên cạnh đó nguồn gốc của các giao dịch sẽ được giữ bí mật cho tới khi kết thúc. Khác với người môi giới chứng khoán, người môi giới hối đoái không đại diện cho công chúng (những người mua bán lẻ) mà thường đại diện cho Chính phủ và các ngân hàng thương mại.

c. Các nhà kinh doanh hối đoái (Exchange Dealers/Exchange Traders)

Các nhà kinh doanh hối đoái là khách hàng mua bán lẻ bao gồm các công ty nội địa, công ty đa quốc gia, các nhà đầu tư quốc tế và tất cả những ai có nhu cầu mua bán ngoại hối nhằm phục vụ cho hoạt động của mình và tìm kiếm lợi nhuận cho chính mình. Các nhà kinh doanh hối đoái hầu như không giao dịch trực tiếp với nhau mà thường mua bán ngoại hối thông qua các ngân hàng thương mại. Trong số các nhà kinh doanh hối đoái, có thể chia thành các đối tượng sau:

- Trước hết là những người chuyên kinh doanh ngoại hối, thực chất có thể xem họ là những người đầu cơ hay buôn tiền. Ngoài việc thông thạo những kỹ thuật thị trường, am hiểu và biết đánh giá đúng đắn tình hình kinh tế, thị trường... những người này thường là các tỷ phú rất có thể lực trên thị trường tài chính quốc tế. Hoạt động đầu cơ của họ có thể làm ảnh hưởng đến thị trường ngoại hối, thị trường tài chính nói chung và thậm chí có thể gây ảnh hưởng tới tình hình kinh tế của một nước hay của cả một khu vực.

- Các công ty bảo hiểm, công ty tài chính... tham gia vào thị trường ngoại hối thoát đầu với mục đích là ngăn ngừa rủi ro do biến động tỷ giá. Tuy nhiên họ cũng sẵn sàng mua bán để kiếm lời và hoạt động của họ ngày càng có vai trò quan trọng trên thị trường ngoại hối. Dần dần họ cũng trở thành những nhà kinh doanh hối đoái chuyên nghiệp.

- Các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu, các nhà đầu tư, các công ty đa quốc gia cũng được xem là các nhà kinh doanh hối đoái. Mặc dù kinh doanh ngoại hối không phải là hoạt động chủ yếu mà chỉ là nhằm phục vụ các nhu cầu tài chính hay thanh toán của họ, song trên thực tế họ vẫn sẵn sàng tiến hành các giao dịch đầu cơ tiền tệ nhằm thu lợi nhuận. Các giao dịch này thường được tiến hành thông qua các ngân hàng thương mại mà họ có quan hệ tài khoản. Một số công ty lớn còn lập những định chế tài chính riêng của mình để chủ động tiến hành các giao dịch ngoại hối.

d. Các Ngân hàng Trung ương (Central Banks)

Các Ngân hàng Trung ương tham gia vào thị trường từng lúc để can thiệp nhằm giảm bớt sự căng thẳng trong quan hệ cung cầu ngoại hối, giảm bớt sự biến động của tỷ giá hay duy trì những tỷ giá mục tiêu. Không chỉ trong chế độ tỷ giá cố định mà ngay cả trong chế độ tỷ giá thả nổi, các Ngân hàng Trung ương ở mỗi nước cũng vẫn phải thường xuyên can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm duy trì trật tự của thị trường hoặc nhằm điều chỉnh biến động của thị trường theo hướng mà Ngân hàng Trung ương thấy cần thiết. Ngoài ra các Ngân hàng Trung ương còn thực hiện việc mua bán ngoại hối theo lệnh của khách hàng từ các ngân hàng thương mại, quỹ dự trữ quốc gia, kho bạc hay các cơ quan khác của Chính phủ.

Ngân hàng Trung ương can thiệp trực tiếp trên thị trường ngoại hối bằng nhiều cách thức khác nhau:

- Trực tiếp mua bán với các ngân hàng thương mại
- Thông qua các nhà môi giới
- Thông qua các Ngân hàng Trung ương nước khác

Giao dịch của Ngân hàng Trung ương có thể là giao dịch giao ngay hoặc giao dịch kỳ hạn.

1.3.2. Các giao dịch hối đoái - Exchange Transactions

Giao dịch hối đoái là giao dịch mua bán một đồng tiền này bằng một đồng tiền khác theo những kỹ thuật nghiệp vụ do các bên lựa chọn. Có nhiều loại giao dịch hối đoái trên thị trường ngoại hối, bao gồm:

1.3.2.1. Giao dịch giao ngay (Spot Transaction)

a. *Khái niệm:* Giao ngay là giao dịch mua bán một lượng ngoại tệ nhất định với tỷ giá xác định, việc giao nhận và thanh toán sẽ được thực hiện vào ngày làm việc thứ hai sau ngày cam kết mua bán.

b. *Kỹ thuật thực hiện*

Gọi N là ngày cam kết mua bán (ngày ký hợp đồng - date of contract)

Thì N+2 sẽ là ngày giao nhận ngoại tệ và thanh toán được gọi là ngày giá trị (value date).

Ví dụ: Giao dịch ngày thứ hai

Ngày giá trị: thứ tư (eligible value date)

Giao dịch ngày thứ ba

Ngày giá trị: thứ năm (eligible value date)

Giao dịch ngày thứ năm

Ngày giá trị: thứ bảy - không có hiệu lực (non-eligible value date)

Ngày giá trị có hiệu lực là ngày làm việc kế tiếp: thứ hai

Giao dịch ngày thứ sáu

Ngày giá trị: thứ ba tuần kế tiếp

Ngày giá trị có hiệu lực là ngày làm việc của hai nước có đồng tiền giao dịch.

Mọi giao dịch giao ngay nếu không chỉ thỏa thuận gì đặc biệt đều có giá trị sau hai ngày làm việc. Tỷ giá mua bán trong giao dịch này gọi là tỷ giá giao ngay (spot rate).

Như vậy, khi hai bên thỏa thuận mua bán ngoại tệ theo spot rate thì phải sau hai ngày làm việc các bên mới có thể sử dụng khoản tiền đã được qua nghiệp vụ mua bán này. Thời hạn hai ngày làm việc là thời hạn cần thiết do có sự chênh lệch múi giờ và để thực hiện các bút toán kế toán, quản lý ngân quỹ và ra lệnh chuyển tiền giữa các bên tham gia giao dịch.

Ngày giá trị của giao dịch giao ngay chỉ có hiệu lực khi nó rơi vào ngày làm việc của hai nước có đồng tiền giao dịch. Khi rơi vào ngày không làm việc (nghỉ lễ hoặc nghỉ cuối tuần) của một trong hai nước có đồng tiền giao dịch, ngày giá trị sẽ có hiệu lực vào ngày làm việc kế tiếp.

c. Giao dịch ứng dụng nghiệp vụ giao ngay: Giao dịch ac-bit/chuyển hối (Arbitrage Transaction)

Ac-bit là một giao dịch hối đoái nhằm sử dụng mức chênh lệch tỷ giá giữa các thị trường khác nhau để thu lợi theo nguyên tắc mua ở nơi rẻ nhất và bán ở nơi đắt nhất. Giao dịch này còn được gọi là giao dịch kinh doanh chênh lệch tỷ giá.

Giao dịch ac-bit có thể tiến hành giữa hai đồng tiền qua hai thị trường nhưng cũng có thể tiến hành giữa nhiều đồng tiền qua nhiều thị trường thông qua phương pháp tính tỷ giá nghịch đảo hoặc tính tỷ giá chéo.

Giao dịch ac-bit thường được sử dụng với 2 mục đích:

- *Kiểm lời*: được gọi là ac-bit chênh lệch hay ac-bit đầu cơ (speculative arbitrage).

- *Vì nhu cầu khc*: được gọi là ac-bit cân đối (equilibrium arbitrage). Ac-bit cân đối thể hiện việc tìm kiếm giá cả thuận lợi nhất cho một giao dịch hối đoái để tiến hành thanh toán quốc tế, đầu tư hay để bảo toàn vốn...

Nhìn chung lợi nhuận của giao dịch ac-bit khá hấp dẫn nên thu hút nhiều người vào cuộc, kết quả là tỷ giá ở thị trường có mức cao giảm xuống còn tỷ giá ở thị trường có mức thấp lại tăng lên, sự chênh lệch tỷ giá ở các thị trường được thu hẹp một cách nhanh chóng. Đặc biệt, từ khi các nhà kinh doanh thường xuyên chăm chú theo dõi biến động tỷ giá vì tính của họ để tìm kiếm mua bán kiếm lời, cơ hội kinh doanh chênh lệch tỷ giá thường chỉ xuất hiện trong khoảng khắc.

1.3.2.2. Giao dịch kỳ hạn (Forward Transaction)

a. Khái niệm: Giao dịch kỳ hạn là giao dịch mua bán một lượng ngoại tệ nhất định theo một tỷ giá xác định, việc giao nhận và thanh toán sẽ được thực hiện sau một thời hạn nhất định do hai bên thỏa thuận.

b. Kỹ thuật thực hiện

Ngày giá trị giao dịch kỳ hạn = ngày thỏa thuận + kỳ hạn + 2 ngày

Ví dụ: Ngày giao dịch 25/3

Ngày giá trị kỳ hạn 1 tháng: 27/4

Ngày giá trị kỳ hạn 2 tháng: 27/5

Nếu ngày 27/5 không phải là ngày làm việc thì ngày giá trị dĩ nhiên sẽ được tính sang ngày làm việc kế tiếp 28, 29, 30/5...

Giao dịch kỳ hạn thường được thỏa thuận với các kỳ hạn bất kỳ, tối đa là 12 tháng song phổ biến nhất là các kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng và chỉ áp dụng đối với một số đồng tiền chủ yếu như USD, JPY, CAD và 1 số đồng tiền châu Âu. Đây là giao dịch phổ biến ở các thị trường ngoại hối hoàn chỉnh, ổn định và có uy tín.

Tỷ giá trong giao dịch này gọi là tỷ giá kỳ hạn (Forward Rate).

- *Cách xác định tỷ giá kỳ hạn*

Xuất phát từ lập luận rằng giao dịch kỳ hạn chính là giao dịch giao ngay kết hợp với giao dịch tiền gửi và đi vay trên thị trường tiền tệ, người ta thấy rằng tỷ giá giao ngay và chênh lệch lãi suất của hai đồng tiền giao dịch chính là những căn cứ xác định tỷ giá kỳ hạn.

Gọi lãi suất kỳ hạn n ngày của đồng tiền yết giá là I_y (% /năm)

và lãi suất cùng kỳ hạn của đồng tiền định giá là I_d

Tỷ giá giao ngay là E_s

Tỷ giá kỳ hạn n ngày là E_f

Ta có:

$$E_f = E_s + \frac{E_s \times (I_d - I_y) \times n}{360}$$

Thực chất tỷ giá kỳ hạn là tỷ giá giao ngay được điều chỉnh bởi lãi suất của hai đồng tiền giao dịch: tỷ giá kỳ hạn bằng tỷ giá giao ngay cộng với một khoản chênh lệch nhất định liên quan đến chênh lệch lãi suất của hai đồng tiền giao dịch và số ngày kỳ hạn.

- *Yết tỷ giá kỳ hạn*

Trên thị trường ngoại hối, tỷ giá kỳ hạn được yết theo hai cách:

1. Yết giá đầy đủ (Outright Quotation): yết tỷ giá của hai đồng tiền theo những kỳ hạn cụ thể

Ví dụ:

	Giao ngay	1 tháng	3 tháng	6 tháng
GBP/USD	1,5580/90	1,5570/82	1,5472/88	1,5415/35
USD/CAD	1,3854/64	1,3875/90	1,3914/34	1,3970/00

2. Yết giá Swap (Swap Rate): yết số điểm gia tăng/khấu trừ vào tỷ giá giao ngay cho mỗi kỳ hạn. Đây là cách yết tỷ giá kỳ hạn phổ biến trên các thị trường ngoại hối, chủ yếu là trên thị trường liên ngân hàng.

Ví dụ:

	Giao ngay	1 tháng	3 tháng	6 tháng
GBP/USD	1,5580/90	10 - 8	108-102	165 -155
USD/CAD	1,3854/64	21 -26	60 -70	116 - 136

1.3.2.3. Giao dịch Swap tiền tệ/Giao dịch hoán đổi tiền tệ (Currency Swap Transaction)

Khái niệm: Hoán đổi tiền tệ là một giao dịch hối đoái bao gồm đồng thời cả hai giao dịch mua và bán cùng một số lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác, theo các tỷ giá đã được xác định với các thỏa thuận về thời hạn giao nhận và thanh toán khác nhau, bao gồm hai loại:

- *Giao dịch hoán đổi giao ngay/kỳ hạn (Spot/Forward Swap)*

Giao dịch mua (bán) giao ngay kết hợp với bán (mua) kỳ hạn cùng một lượng ngoại tệ nhất định.

Ví dụ: bán 100.000 USD giao ngay đồng thời mua 100.000 USD kỳ hạn 3 tháng.

- *Giao dịch hoán đổi kỳ hạn/kỳ hạn (Forward/Forward Swap)*

Giao dịch kết hợp mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với những kỳ hạn khác nhau.

Ví dụ: mua 500.000 USD kỳ hạn 2 tháng đồng thời bán 500.000 USD kỳ hạn 6 tháng.

Nghiệp vụ swap, giống như nghiệp vụ forward, có ý nghĩa quan trọng đối với các ngân hàng thương mại, nhà kinh doanh xuất nhập khẩu, các nhà đầu tư trong việc phòng chống rủi ro do biến động tỷ giá hối đoái.

1.3.2.4. *Giao dịch quyền chọn tiền tệ (Currency Options)*

a. *Khái niệm:* quyền chọn tiền tệ là giao dịch mua bán quyền chọn mua (call option) hay quyền chọn bán (put option) một loại ngoại tệ nhất định với số lượng cụ thể trong một khoảng thời gian hoặc tại thời điểm xác định trong tương lai theo một tỷ giá được xác định tại thời điểm giao dịch. Trong nghiệp vụ quyền chọn, người mua phải trả cho người bán một số tiền nhất định gọi là phí hay giá của quyền chọn (option cost/option money/ premium cost) và do vậy được quyền mua hoặc bán một lượng ngoại tệ nhất định theo tỷ giá đã thỏa thuận, cũng như có thể từ bỏ quyền đó nếu thấy bất lợi. Người bán, sau khi đã thu phí quyền chọn cũng nghĩa vụ tiến hành giao dịch theo sự lựa chọn của người mua quyền.

Quyền chọn - option là một sản phẩm của nền kinh tế thị trường, được áp dụng trong các giao dịch hàng hoá, lãi suất, tiền tệ, chứng khoán... ở nhiều nước trên thế giới.

Nghiệp vụ kỳ hạn tuy đã đem lại cho người mua một sự bảo vệ trước những biến động của tỷ giá nhưng vẫn có nhược điểm là chúng loại trừ khả năng kiếm lợi từ những biến động này. Để khắc phục, các ngân hàng thương mại đã đưa ra công cụ giao dịch quyền chọn tiền tệ. Giao dịch quyền chọn đầu tiên được tiến hành tại sở giao dịch Philadelphia vào năm 1983. Hiện nay, giao dịch này là loại giao dịch có tốc độ phát triển nhanh nhất trên thị trường ngoại hối toàn cầu và chiếm khoảng 4% doanh số giao dịch hàng ngày chủ yếu dưới hình thức giao dịch tự do (không thông qua sở giao dịch - OTC). Cịn tại sở giao dịch, ví dụ sở giao dịch Philadelphia các hợp đồng quyền chọn được chuẩn hóa với giá trị tối thiểu cho mỗi hợp đồng bằng một nửa giá trị các hợp đồng futures, các kỳ hạn tiêu chuẩn là 1, 3, 6, 9, 12 tháng và ngày giá trị tiêu chuẩn là ngày Thứ Tư tuần thứ ba các tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai.

Tuy nhiên, người ta cũng có thể thoả thuận về một ngày giá trị khác với thông lệ đó trên thị trường tự do.

Tại các thị trường ngoại hối có hai loại quyền chọn: quyền chọn mua - Call Option và quyền chọn bán - Put Option và hai loại giao dịch quyền chọn: giao dịch mua - Purchase và giao dịch bán - Sale quyền chọn.

Tùy thời điểm thực hiện quyền chọn, hiện nay trên thế giới, người ta chia hai kiểu (style) quyền chọn:

- *Quyền chọn kiểu Mỹ (American Style Option)*: người mua quyền chọn có thể thực hiện quyền chọn của mình vào bất kỳ lúc nào trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Thời điểm chấm dứt hợp đồng là thời điểm người mua quyền thực hiện quyền chọn của mình hoặc khi hợp đồng hết hạn.

- *Quyền chọn kiểu châu Âu (European Style Option)*: người mua quyền chọn chỉ có thể thực hiện quyền chọn vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời điểm chấm dứt hợp đồng là khi hợp đồng hết hạn.

Mức phí giao dịch quyền chọn được xác định theo những căn cứ sau:

- + Thời hạn hiệu lực của quyền chọn;
- + Tỷ giá giao ngay, tỷ giá kỳ hạn tại thời điểm ký kết hợp đồng;
- + Tỷ giá thực hiện;
- + Kiểu quyền chọn (Mỹ hay châu Âu);
- + Li suất hai ngoại tệ giao dịch;
- + Mức độ biến động tỷ giá hai đồng tiền giao dịch dự kiến trong tương lai...

Trong giao dịch quyền chọn, ngân hàng thương mại thường là người bán quyền, người mua quyền là các khách hàng của ngân hàng.

b. Kỹ thuật thực hiện

1. Thực hiện nghiệp vụ quyền chọn đối với nhà nhập khẩu

Ví dụ: Công ty A nhập khẩu một lô hàng máy móc thiết bị trị giá 2 triệu USD, trả chậm 6 tháng. Lo ngại USD có thể tăng giá, họ quyết định: mua quyền chọn mua 2 triệu USD thời hạn 6 tháng với tỷ giá được xác định: 1 USD = 15.992 VND. Công ty A phải trả cho ngân hàng bán quyền chọn 1 khoản phí là 18 VND/USD. Như vậy, giá USD thực tế mà công ty A mua theo thỏa thuận là 160.010 VND - đây là mức giá cao nhất mà công ty A phải bỏ ra để mua được số USD cần thiết cho hoạt động thanh toán quốc tế của mình. Đến thời điểm thực hiện hợp đồng, có thể xảy ra các trường hợp sau:

+ Tỷ giá giao ngay 1USD > 15.992: Công ty A sẽ thực hiện quyền chọn vì nếu không thực hiện quyền chọn mà mua trên thị trường giao ngay họ sẽ phải trả số tiền > 16.010 VND để mua được USD.

+ Tỷ giá giao ngay 1 USD = 15.992: Công ty A có thể thực hiện quyền chọn hoặc từ bỏ quyền chọn vì trên nguyên tắc, trong trường hợp này, họ sẽ phải mua USD